

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
VÀ CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất	7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 46

13
ĐƠN
TÊN
DANH
SỐ
13

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch
Ông Trương Công Cứ	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Phạm Trường Sơn	Thành viên
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Văn Quốc	Trưởng ban
Bà Thái Thị Hồng Châu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trương Công Cự
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Số: 19.142HN/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 11 tháng 03 năm 2019 từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất đến mục 12 trong bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan đến việc Tập đoàn đã khởi kiện về tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn vào một công ty khác. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2018-026-01



Nguyễn Thụy Nhã Vy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1875-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.611.245.208.346	1.378.041.952.603
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	215.197.205.363	330.821.136.073
1. Tiền	111		130.197.205.363	105.821.136.073
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.000.000.000	225.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		655.369.100.096	524.667.550.332
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	663.677.078.567	529.938.880.183
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.968.531.472	1.949.722.535
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	11.694.727.770	12.982.368.915
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(27.077.810.412)	(21.320.905.040)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.106.572.699	1.117.483.739
III. Hàng tồn kho	140	4.6	738.250.658.685	520.618.686.268
1. Hàng tồn kho	141		752.278.214.865	523.111.035.293
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.027.556.180)	(2.492.349.025)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.428.244.202	1.934.579.930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	1.726.903.114	1.934.579.930
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.327.304	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	681.013.784	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		430.826.308.947	438.719.304.779
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.179.817.040	1.768.370.881
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	2.179.817.040	1.768.370.881
II. Tài sản cố định	220		196.278.669.707	201.060.558.544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	138.509.172.087	141.431.674.994
Nguyên giá	222		252.265.686.290	238.192.321.153
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.756.514.203)	(96.760.646.159)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	57.769.497.620	59.628.883.550
Nguyên giá	228		66.465.899.539	66.361.735.723
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.696.401.919)	(6.732.852.173)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.9	32.294.973.265	32.387.074.807
Nguyên giá	231		41.281.483.565	40.613.579.855
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.986.510.300)	(8.226.505.048)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.399.681	2.286.677.295
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.399.681	2.286.677.295
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	194.455.964.098	194.691.914.098
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		193.304.814.098	193.304.814.098
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.249.390.000	2.249.390.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.098.240.000)	(862.290.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.600.485.156	6.524.709.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	5.074.537.734	5.664.396.262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		525.947.422	860.312.892
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.042.071.517.293	1.816.761.257.382

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.162.923.272.640	982.280.725.855
I. Nợ ngắn hạn	310		1.096.037.753.821	899.735.248.460
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	508.448.988.147	468.627.580.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.372.142.760	1.894.255.279
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	14.570.156.990	13.930.670.774
4. Phải trả người lao động	314	4.13	51.513.956.185	35.113.232.487
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	111.254.301.636	40.737.103.442
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	123.133.827.026	121.386.707.381
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	277.504.311.048	210.356.250.781
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.240.070.029	7.689.447.578
II. Nợ dài hạn	330		66.885.518.819	82.545.477.395
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	36.125.801.531	36.534.759.355
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	30.759.717.288	46.010.718.040
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		879.148.244.653	834.480.531.527
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	879.148.244.653	834.480.531.527
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		316.134.610.000	237.701.890.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		316.134.610.000	237.701.890.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		222.929.827	122.395.046
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		203.462.343.942	203.462.343.942
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21.032.066.911	19.032.066.911
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		338.316.293.973	374.181.835.628
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		254.441.649.723	271.658.966.990
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		83.874.644.250	102.522.868.638
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.042.071.517.293	1.816.761.257.382



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	TM	Tại ngày 01/01/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018		Tại ngày 31/12/2018
			Tăng	Giảm	
Vốn góp của chủ sở hữu	4.17	237.701.890.000	78.432.720.000	-	316.134.610.000
Thặng dư vốn cổ phần		-			-
Tổng cộng		237.701.890.000	78.432.720.000	-	316.134.610.000



Trương Công Cú
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	2.474.318.226.383	2.325.762.309.233
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	185.353.039.066	147.762.100.367
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.288.965.187.317	2.178.000.208.866
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	1.730.583.257.388	1.672.527.278.778
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		558.381.929.929	505.472.930.088
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	26.679.816.688	19.918.602.293
7. Chi phí tài chính	22	5.5	21.801.203.806	16.744.430.497
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>14.362.917.974</i>	<i>8.306.269.471</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	351.388.939.786	329.239.917.955
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	43.423.197.810	42.424.907.105
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		168.448.405.215	136.982.276.824
11. Thu nhập khác	31		1.456.882.388	45.457.634.531
12. Chi phí khác	32		4.206.116.672	4.830.107.148
13. Lợi nhuận khác	40		(2.749.234.284)	40.627.527.383
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		165.699.170.931	177.609.804.207
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	34.616.740.042	37.598.477.691
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		334.365.470	(678.782.790)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		130.748.065.419	140.690.109.306
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		130.748.065.419	140.690.109.306
19. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.17.5	3.718	3.951



Trương Công Cừ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		165.699.170.931	177.609.804.207
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	21.403.258.323	15.605.000.307
Các khoản dự phòng	03		17.528.062.527	(12.591.837.038)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.4 & 5.5	79.480.349	(76.170.361)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.449.853.509)	(50.360.624.090)
Chi phí lãi vay	06	5.5	14.362.917.974	8.306.269.471
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		209.623.036.595	138.492.442.496
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(137.630.582.872)	17.425.779.903
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(229.167.179.572)	(126.675.599.750)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		127.458.724.351	116.008.112.491
Tăng giảm chi phí trả trước	12		797.535.344	(1.436.106.447)
Tiền lãi vay đã trả	14		(14.054.172.046)	(7.761.127.105)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.12	(38.404.621.830)	(39.704.830.565)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	49.999.998
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.058.238.811)	(16.748.107.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(95.435.498.841)	79.650.564.021
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.836.965.665)	(75.242.934.590)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		686.659.091	27.424.627.724
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	40.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.4	9.341.169.753	9.452.360.002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.809.136.821)	1.634.053.136

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.260.278.508.970	786.176.467.882
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.208.381.449.455)	(656.827.669.379)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(67.252.326.125)	(51.160.585.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.355.266.610)	78.188.213.078
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		(115.599.902.272)	159.472.830.235
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		330.821.136.073	171.368.802.097
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(24.028.438)	(20.496.259)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	4.1	215.197.205.363	330.821.136.073



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10 tháng 09 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 316.134.610.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Nhà máy Công ty được đặt tại Lô B, Số 107, KCN Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.221 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.229 nhân viên).

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh phía Bắc	Số 147, Đường Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 292, Đường 2/9 Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Quy Nhơn	Số 263, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Chi nhánh Nha Trang	Số 7, Đường Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Đak Lak	Số 170, Đường Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh Cần Thơ	Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Chi nhánh An Giang	Số 612, Quốc lộ 91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
Chi nhánh Kiên Giang	Số 304A, Quốc lộ 61, Ấp Hòa Thuận, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Long An	Quốc lộ 62, Ấp 1, Xã Tân Lập, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An
Chi nhánh Sóc Trăng	Ấp An Trạch, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Đồng Tháp	Số 154, Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Đồng Nai	Số 32 Quốc Lộ 1, Ấp Hưng Nghĩa, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Đức Hòa Long An	Lô B, Số 107, KCN Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 37, Đường Nguyễn Trung Ngạn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Văn Phòng Bình Dương	Số 5/2, Ấp 1B, Xã An Phú, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Kho Học Môn	Số 49, Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Hiệp Thành, Quận 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh bao gồm: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Buôn bán phân bón. Bán buôn hóa chất thuộc lĩnh vực công nghiệp, hóa chất thuộc lĩnh vực phụ gia thực phẩm. Bán buôn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đề đập – khách sạn – nhà hàng.
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi.
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo).
- Đóng gói giống cây trồng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Công ty con trực tiếp được hợp nhất

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Cambo V.F.C	428, 26BT, Khom Thnot Chrom, Bang Tom Punh, Khan Mean Chey, Phnom Penh, Cambodia	100%	100%

1.6. Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông	Số 161, Quốc lộ 30, Phường Phú Mỹ, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	40%	40%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.7. Công ty liên doanh không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Hải Yến	Số 50, Đường Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Xem thêm mục 12	

Nguyên nhân là do Tập đoàn đã khởi kiện tranh chấp về tỷ lệ góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến, do đó, đã cản trở đáng kể vào chuyển giao vốn cho Tập đoàn. Tập đoàn đã quyết định và đang tìm đối tác để bán lại phần vốn góp đang sở hữu tại Công ty TNHH Hải Yến.

Theo hướng dẫn tại đoạn 28, Chuẩn mực 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, và theo quy định tại điều 60 của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, khoản đầu tư được miễn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

Được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá.

3.2. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng CP Công Thương Việt Nam (Vietinbank);
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.5. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tập đoàn phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

3.6. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.10. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.11. Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Tập đoàn.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- | | |
|---------------------------------|----------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 17 – 30 năm |
| ▪ Quyền sử dụng đất có thời hạn | 48 – 50 năm |
| ▪ Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không khấu hao |

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư (BĐSDT) hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;
- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư (trong giai đoạn xây dựng phải kế toán theo Chuẩn mực kế toán – Tài sản cố định hữu hình.)

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.13. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.14. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí công cụ, dụng cụ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ 01 đến 03 năm.

3.15. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.16. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.17. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.18. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động 2012, đối với người lao động đã có thời gian làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên ("người lao động thỏa điều kiện") khi chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định của Bộ luật Lao động thì người sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho người lao động đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân của người lao động đó được tính theo quy định.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho những người lao động thỏa điều kiện cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập dựa trên số năm làm việc của người lao động là tổng thời gian làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong sáu tháng liền kề tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc này sẽ được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động 2012.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.19. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

3.20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên doanh liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.23. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

3.24. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20 %.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với dự án "Trung tâm kho vận sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, phân bón công suất 9.500 tấn sản phẩm/1 năm", theo Giấy chứng nhận đầu tư số 7433845372 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 15 tháng 03 năm 2016, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất ưu đãi bằng 17% trong thời hạn 10 (mười) năm kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế và bằng 20% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Đồng thời, Tập đoàn được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2018), và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 (bốn) năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2022).

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Giống cây trồng: không chịu thuế
- Thuốc nông dược: 5%
- Các dịch vụ khác: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.27. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.28. Báo cáo bộ phận

- Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.29. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	19.181.863.723	6.464.411.293
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	111.015.341.640	99.356.724.780
Các khoản tương đương tiền	85.000.000.000	225.000.000.000
Cộng	<u>215.197.205.363</u>	<u>330.821.136.073</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 12	179.514.814.098	-	-	179.514.814.098	-	-
Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông	13.790.000.000	-	-	13.790.000.000	-	-
Cộng	193.304.814.098	-	-	193.304.814.098	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	2.249.390.000	(1.098.240.000)	1.151.150.000	2.249.390.000	(862.290.000)	1.387.100.000

Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến và Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Toàn bộ phải thu ngắn hạn của các khách hàng có số dư phải thu mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khách hàng liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.740.000.000	-	2.951.742.000	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu tạm kê khai khấu trừ	1.459.879	-	194.439.297	-
Phải thu về chiết khấu mua hàng	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	705.541.423	-	566.797.548	-
Phải thu người lao động	64.386.082	-	34.654.611	-
Tạm ứng cho người lao động	6.551.614.548	-	2.952.905.893	-
Phải thu khác	2.631.725.838	-	6.281.829.566	-
Cộng	11.694.727.770	-	12.982.368.915	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	2.179.817.040	-	1.768.370.881	-

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	14.100.970.315	14.100.970.315	13.781.717.507	8.028.450.816
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	22.289.086.833	1.368.111.266	17.679.103.405	2.111.465.056
Cộng	<u>36.390.057.148</u>	<u>9.312.246.736</u>	<u>31.460.820.912</u>	<u>10.139.915.872</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã được trích lập dự phòng đầy đủ.

Toàn bộ phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi của các khách hàng có số dư phải thu mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	10.357.107.000	-	14.523.630.545	-
Nguyên liệu, vật liệu	299.704.148.985	-	180.028.624.255	(195.030.145)
Công cụ, dụng cụ	1.112.359.261	-	1.512.000.625	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.796.154.822	-	8.313.850.929	-
Thành phẩm	74.949.614.396	(468.858.211)	60.950.152.524	(1.880.965.024)
Hàng hóa	360.358.830.401	(13.558.697.969)	257.782.776.415	(416.353.856)
Cộng	<u>752.278.214.865</u>	<u>(14.027.556.180)</u>	<u>523.111.035.293</u>	<u>(2.492.349.025)</u>

Việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do hàng sắp hết hạn và hết hạn sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	131.195.692.089	16.194.730.524	81.124.430.851	6.345.994.515	3.331.473.174	238.192.321.153
Mua trong năm	-	5.161.031.622	4.825.458.481	434.665.200	940.700.000	11.361.855.303
Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.423.303.450	-	-	-	-	4.423.303.450
Thanh lý, nhượng bán	-	(475.052.594)	(1.144.617.522)	(53.623.500)	(38.500.000)	(1.711.793.616)
Tại ngày 31/12/2018	135.618.995.539	20.880.709.552	84.805.271.810	6.727.036.215	4.233.673.174	252.265.686.290
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	14.855.983.176	9.288.909.315	67.990.115.348	4.281.850.974	343.787.346	96.760.646.159
Khấu hao trong năm	9.611.412.845	1.842.101.217	5.487.010.769	1.077.580.923	661.597.571	18.679.703.325
Thanh lý, nhượng bán	-	(447.094.259)	(1.144.617.522)	(53.623.500)	(38.500.000)	(1.683.835.281)
Tại ngày 31/12/2018	24.467.396.021	10.683.916.273	72.332.508.595	5.305.808.397	966.884.917	113.756.514.203
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	116.339.708.913	6.905.821.209	13.134.315.503	2.064.143.541	2.987.685.828	141.431.674.994
Tại ngày 31/12/2018	111.151.599.518	10.196.793.279	12.472.763.215	1.421.227.818	3.266.788.257	138.509.172.087

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 96.358.632.916 VND đã được dùng thế chấp đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 74.364.163.240 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	62.030.572.223	4.331.163.500	66.361.735.723
Mua trong năm	104.163.816	-	104.163.816
Tại ngày 31/12/2018	<u>62.134.736.039</u>	<u>4.331.163.500</u>	<u>66.465.899.539</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2018	3.425.566.564	3.307.285.609	6.732.852.173
Khấu hao trong năm	1.375.634.215	587.915.531	1.963.549.746
Tại ngày 31/12/2018	<u>4.801.200.779</u>	<u>3.895.201.140</u>	<u>8.696.401.919</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	58.605.005.659	1.023.877.891	59.628.883.550
Tại ngày 31/12/2018	<u>57.333.535.260</u>	<u>435.962.360</u>	<u>57.769.497.620</u>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 36.163.259.381 VND đã được dùng thế chấp đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.286.049.344 VND.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	7.619.891.500	19.555.738.511	27.175.630.011
Tại ngày 31/12/2018	7.619.891.500	19.555.738.511	27.175.630.011
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2018	-	8.226.505.048	8.226.505.048
Khấu hao trong năm	-	760.005.252	760.005.252
Tại ngày 31/12/2018	-	8.986.510.300	8.986.510.300
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	7.619.891.500	11.329.233.463	18.949.124.963
Tại ngày 31/12/2018	7.619.891.500	10.569.228.211	18.189.119.711

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	11.289.149.844	2.148.800.000	13.437.949.844
Tăng khác	1.217.920.710	-	1.217.920.710
Bán trong năm	(550.017.000)	-	(550.017.000)
Tại ngày 31/12/2018	11.957.053.554	2.148.800.000	14.105.853.554
Tồn thất do suy giảm giá trị:			
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	11.289.149.844	2.148.800.000	13.437.949.844
Tại ngày 31/12/2018	11.957.053.554	2.148.800.000	14.105.853.554

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc của tòa nhà tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 27.175.630.011 VND đang cho thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không khấu hao bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc với giá trị là 14.105.853.554 VND.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	796.557.055	1.064.441.523
Thuê văn phòng, kho bãi	437.612.500	312.361.799
Bảo hiểm tài sản	350.146.935	335.593.717
Các khoản khác	142.586.624	222.182.891
Cộng	1.726.903.114	1.934.579.930
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.820.845.459	5.339.929.037
Thuê văn phòng, kho bãi	34.696.209	-
Các khoản khác	218.996.066	324.467.225
Cộng	5.074.537.734	5.664.396.262

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	378.988.128.938	378.988.128.938	367.038.003.026	367.038.003.026
Phải trả cho các đối tượng khác	129.460.859.209	129.460.859.209	101.589.577.712	101.589.577.712
Cộng	508.448.988.147	508.448.988.147	468.627.580.738	468.627.580.738

4.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	8.700.628.796	26.876.334.662	23.985.265.591	-	5.809.559.725
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	601.818.496	-	22.652.919.646	23.254.738.142	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	73.807.125	-	4.415.271.434	4.489.078.559	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.388.163	3.681.976.769	34.616.740.042	38.404.621.830	-	7.464.470.394
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.502.183.821	9.296.502.747	8.124.661.689	-	330.342.763
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	25.074.104	25.074.104	-	-
Thuế môi trường	-	-	547.411.400	547.411.400	-	-
Các loại thuế khác	-	685.367.604	5.101.806.996	4.742.737.284	-	326.297.892
Cộng	681.013.784	14.570.156.990	103.532.061.031	103.573.588.599	-	13.930.670.774

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người lao động

Là lương còn phải trả cho người lao động.

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trích trước chi phí theo chính sách bán hàng	111.254.301.636	40.737.103.442

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Phải trả cho công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 8	116.500.000.000	116.500.000.000
Kinh phí công đoàn	940.746.119	1.019.302.613
Bảo hiểm xã hội	5.060.325	8.960.183
Phải trả lại thuế TNCN thu thừa của CBCNV	780.000.000	2.096.317.238
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	900.119.541	491.335.157
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	44.175.950	32.757.575
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.963.725.091	1.238.034.615
Cộng	123.133.827.026	121.386.707.381
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.340.901.531	1.749.859.355
Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 12	34.784.900.000	34.784.900.000
Cộng	36.125.801.531	36.534.759.355

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngắn hạn ngân hàng	262.253.310.296	262.253.310.296	1.260.278.508.970	1.193.051.151.515	195.025.952.841	195.025.952.841
Vay dài hạn đến hạn trả	15.251.000.752	15.251.000.752	-	-	15.330.297.940	15.330.297.940
Cộng	277.504.311.048	277.504.311.048	1.260.278.508.970	1.193.051.151.515	210.356.250.781	210.356.250.781
Dài hạn:						
Vay dài hạn ngân hàng	46.010.718.040	46.010.718.040	-	15.330.297.940	61.341.015.980	61.341.015.980
Trừ vay dài hạn đến hạn trả	(15.251.000.752)	(15.251.000.752)	-	-	(15.330.297.940)	(15.330.297.940)
Cộng	30.759.717.288	30.759.717.288	-	15.330.297.940	46.010.718.040	46.010.718.040
Tổng cộng	308.264.028.336	308.264.028.336	1.260.278.508.970	1.208.381.449.455	256.366.968.821	256.366.968.821

Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay tín chấp nhằm mục đích mua nguyên vật liệu nhập khẩu và bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 3,60% - 6,50%/năm.

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay từ HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh; với thời hạn 60 tháng cho mục đích vay để tài trợ vốn liên quan đến chi phí xây dựng và mua máy móc thiết bị cho nhà máy mới ở Long An, được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và nhà máy – Xem thêm mục 4.7. và 4.8. Số dư nợ gốc đến 31 tháng 12 năm 2018 là 46.010.718.040 VND, trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả là 15.251.000.752 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Tại ngày 01/01/2018	237.701.890.000	(20.000.000)	122.395.046	203.462.343.942	19.032.066.911	374.181.835.628	834.480.531.527
Tăng vốn trong năm	78.432.720.000	-	-	-	-	(78.432.720.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	130.748.065.419	130.748.065.419
Trích Quỹ khác trong năm 2018	-	-	-	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017	-	-	-	-	-	(1.406.901.093)	(1.406.901.093)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	-	(13.201.960.169)	(13.201.960.169)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	(35.652.283.500)	(35.652.283.500)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	(31.611.461.000)	(31.611.461.000)
Tăng khác	-	-	100.534.781	-	-	-	100.534.781
Giảm khác	-	-	-	-	-	(4.308.281.312)	(4.308.281.312)
Tại ngày 31/12/2018	316.134.610.000	(20.000.000)	222.929.827	203.462.343.942	21.032.066.911	338.316.293.973	879.148.244.653

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn góp của các cổ đông	316.134.610.000	237.701.890.000

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu năm	237.701.890.000	182.854.360.000
Vốn góp tăng trong năm	78.432.720.000	54.847.530.000
Vốn góp cuối năm	316.134.610.000	237.701.890.000

Vốn góp tăng trong năm là từ việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và cán bộ công nhân viên trong Tập đoàn theo chương trình ESOP theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:	31.613.461	23.770.189
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm</i>	23.770.189	18.285.436
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm</i>	7.843.272	5.484.753
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	31.613.461	23.770.189
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm</i>	23.770.189	18.285.436
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm</i>	7.843.272	5.484.753
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	2.000	2.000
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu quỹ trước khi phát hành thêm</i>	2.000	2.000
<i>Số lượng cổ phiếu quỹ được tái phát hành</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	31.611.461	23.768.189
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm</i>	23.768.189	18.283.436
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm</i>	7.843.272	5.484.753

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17.5. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp	130.748.065.419	140.690.109.306
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(13.201.960.169)	(15.805.952.761)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	117.546.105.250	124.884.156.545
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	31.611.461	31.611.461
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	3.718	3.951

4.17.6. Cổ tức

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	(67.252.326.125)	(51.193.343.000)

4.17.7. Các quỹ của Tập đoàn

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2018	203.462.343.942	19.032.066.911
Trích trong năm	-	2.000.000.000
Tại ngày 31/12/2018	203.462.343.942	21.032.066.911

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận ủy thác	74.497.366.990	75.852.763.862
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngoại tệ các loại:		
USD	430.357,44	151.828,70
JPY	-	361.000,00
AUD	6.520,00	6.520,00
CNY	9.000,00	-
EUR	11.985,00	-
RUB	121.400,00	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	35.737.895.609	34.803.117.505
5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT		
5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.384.615.126.341	1.350.134.873.844
Doanh thu bán thành phẩm	701.947.777.923	653.256.299.295
Doanh thu cung cấp dịch vụ	387.755.322.119	322.371.136.094
Cộng	2.474.318.226.383	2.325.762.309.233
5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	172.875.924.936	143.199.734.253
Hàng bán bị trả lại	12.477.114.130	4.562.366.114
Cộng	185.353.039.066	147.762.100.367
5.3. Giá vốn hàng bán		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.046.788.358.634	1.074.901.955.970
Giá vốn của thành phẩm đã bán	495.711.014.238	406.251.929.795
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	223.705.768.895	196.858.712.350
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.535.207.155	(41.510.090)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(47.157.091.534)	(5.443.809.247)
Cộng	1.730.583.257.388	1.672.527.278.778

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	9.291.136.253	9.309.360.002
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.033.500	143.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.572.627.252	927.377.981
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	-	76.170.361
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	15.765.879.152	9.462.676.860
Doanh thu hoạt động tài chính khác	140.531	17.089
Cộng	26.679.816.688	19.918.602.293

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	14.362.917.974	8.306.269.471
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.023.044.000	8.013.741.254
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.099.811.483	524.519.772
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	79.480.349	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	235.950.000	(100.100.000)
Cộng	21.801.203.806	16.744.430.497

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	170.472.249.995	165.029.685.293
Chi phí khấu hao	5.720.016.232	6.428.251.742
Chi phí chính sách bán hàng và marketing	120.098.668.747	101.116.795.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.198.656.808	16.650.954.384
Chi phí bằng tiền khác	34.899.348.004	40.014.231.242
Cộng	351.388.939.786	329.239.917.955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.383.643.901	27.239.258.941
Chi phí khấu hao	534.519.190	2.842.618.861
Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.980.726.885	2.722.979.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.592.187.710	2.950.691.243
Chi phí bằng tiền khác	7.932.120.124	6.669.358.148
Cộng	43.423.197.810	42.424.907.105

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.740.816.761.144	1.576.349.227.372
Chi phí nhân công	284.088.967.819	269.329.615.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.403.258.323	15.605.000.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.854.523.027	34.961.695.318
Chi phí khác bằng tiền	52.528.453.575	146.007.687.050
Chi phí dự phòng	6.980.726.885	2.722.979.912
Cộng	2.255.672.690.773	2.044.976.205.757

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế với thuế suất thuế TNDN của từng công ty trong Tập đoàn như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Thuế suất thuế TNDN năm nay</u>
Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam	20%
Dự án "Trung tâm kho vận sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, phân bón công suất 9.500 tấn sản phẩm/1 năm"	17%
Công ty TNHH Cambo V.F.C	10% trên lợi nhuận trước thuế

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.260.278.508.970	786.176.467.882

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.208.381.449.455)	(656.827.669.379)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Miền Bắc;
- Miền Trung;
- Tây Nguyên;
- Miền Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Miền Bắc		Miền Trung		Tây Nguyên		Miền Nam		Loại trừ		Đơn vị tính: Triệu đồng Tổng cộng	
	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
	2018	2017	2018	2017	2018	2017	2018	2017	2018	2017	2018	2017
Doanh thu thuần												
Từ khách hàng bên ngoài	200.804	189.051	231.227	247.745	74.450	89.486	1.782.483	1.651.718	-	-	2.288.964	2.178.000
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	61.999	67.864	(61.999)	(67.864)	-	-
Cộng	200.804	189.051	231.227	247.745	74.450	89.486	1.844.482	1.719.582	(61.999)	(67.864)	2.288.964	2.178.000
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất												
Kết quả của bộ phận	33.813	30.317	77.479	72.666	11.789	16.521	435.301	385.969	-	-	558.382	505.473
Chi phí không phân bổ											397.561	331.037
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính											160.821	174.436
Thu nhập tài chính											26.680	19.919
Chi phí tài chính											21.801	16.744
Lợi nhuận trước thuế											165.699	177.610
Thuế thu nhập doanh nghiệp											34.617	37.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại											334	(679)
Lợi nhuận sau thuế											130.748	140.691

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Miền Bắc		Miền Trung		Tây Nguyên		Miền Nam		Đơn vị tính: Triệu đồng Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	Tài sản của bộ phận	67.969	56.673	85.166	70.339	25.489	29.448	1.863.448	1.660.301	2.042.072
Tổng tài sản									2.042.072	1.816.761
Nợ phải trả của bộ phận	3.055	3.623	5.257	6.601	1.093	863	1.153.518	971.194	1.162.923	982.281
Tổng nợ phải trả									1.162.923	982.281

	Miền Bắc		Miền Trung		Tây Nguyên		Miền Nam		Đơn vị tính: Triệu đồng Tổng cộng	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	Chi phí mua sắm tài sản trong năm	-	-	2.755	141	-	618	8.711	74.484	11.466
Chi phí khấu hao trong năm	819	1.061	1.214	1.294	340	450	19.031	12.801	21.404	15.606

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là hàng nông dược, nên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất đã trình bày rõ doanh thu, chi phí và lợi nhuận, do đó, không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty TNHH Cambo V.F.C
2. Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông
3. Công ty TNHH Hải Yến
4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả ngắn hạn khác – Xem thêm mục 4.15:		
Công ty TNHH Hải Yến	(116.500.000.000)	(116.500.000.000)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được chi tiết như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	4.006.000.000	3.555.200.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý	8.983.408.500	9.568.950.200
Cộng	12.989.408.500	13.124.150.200

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TẬP ĐOÀN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	560.000.000	560.000.000

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 3 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	11.056.246.346	10.604.654.350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Từ 1 năm trở xuống	1.256.599.404	3.718.573.241
Trên 1 năm đến 5 năm	13.460.412.921	8.092.745.245
Cộng	14.717.012.325	11.811.318.486

Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 2 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	8.593.649.337	5.383.615.688

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Từ 1 năm trở xuống	527.144.333	2.501.028.000
Trên 1 năm đến 5 năm	-	556.335.110
Cộng	527.144.333	3.057.363.110

11. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	Năm 2017 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	3.951	5.716

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 30 – Lãi trên cổ phiếu, Tập đoàn báo cáo lại số liệu so sánh của lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu nêu trên là do số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng theo các Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 và năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Ngày 01 tháng 07 năm 2004, Tập đoàn đã ký hợp đồng liên doanh với Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III để hình thành Công ty TNHH Hải Yến có địa chỉ tại Số 50, Đường Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến với số tiền là 179.514.814.098 VND, trong đó có 34.784.900.000 VND là vốn góp của CBCNV và các đối tác ngoài Tập đoàn ủy quyền cho Tập đoàn đứng tên theo Quyết định số 100/VFC-HĐQT/QĐ ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng quản trị. Sau đó, Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III đã được sáp nhập vào Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ có địa chỉ tại Số 64, Đường Trần Quốc Toàn, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Sau khi sáp nhập, Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ đã không đồng ý với tỷ lệ vốn góp của Tập đoàn vào Công ty TNHH Hải Yến. Do đó, Tập đoàn đã khởi kiện Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ ra Tòa án Tỉnh Khánh Hòa để giải quyết tranh chấp này. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tòa án Tỉnh Khánh Hòa vẫn đang thụ lý vụ kiện nên kết quả của vụ kiện là chưa thể xác định được. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào có liên quan đến vụ kiện nêu trên – Xem thêm mục 1.7, mục 4.2 và mục 4.15.

13. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Trương Công Cừ
Tổng giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu